

TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 3 - NINH BÌNH Bản án số: 01/2025/HNGĐ-ST Ngày: 04-7-2025 <i>V/v: “Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng”</i>	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
--	---

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 3 - NINH BÌNH
Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Nguyễn Thị Hương Quỳnh
Các Hội thẩm nhân dân: Ông Bùi Khắc Thái
Bà Nguyễn Thị Phương Thiệu.
Thư ký phiên toà: Ông Nguyễn Văn Bình- Thẩm tra viên Toà án nhân dân
Khu vực 3 - Ninh Bình
***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 3- Ninh Bình tham gia phiên
tòa:*** Bà Nguyễn Thu Hòa – Kiểm sát viên.
Ngày 04 tháng 6 năm 2025 tại Trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 3 – Ninh
Bình mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số
139/2025/TLST- HNGĐ ngày 20 tháng 5 năm 2025 về việc “*Tuyên bố không công
nhận quan hệ vợ chồng*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số
41/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 10 tháng 6 năm 2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Lương Thị P sinh ngày 01/01/1971;
Số CCCD: 03717006460
Địa chỉ: Thôn X, xã Q, tỉnh Ninh Bình.
- Bị đơn: Ông Phạm Minh H, sinh ngày 01/12/1969;
Số CCCD: 03706901076
Địa chỉ: Thôn X, xã Q, tỉnh Ninh Bình.
Các đương sự có đơn xin xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 19 tháng 5 năm 2025, bản tự khai và các biên bản
phiên họp, nguyên đơn bà Lương Thị P trình bày:
Về quan hệ hôn nhân: Tôi và ông Phạm Minh H kết hôn năm 1990 có đăng
ký kết hôn tại UBND xã Q, huyện N, tỉnh Ninh Bình là hôn nhân tự nguyện, chúng
tôi có tổ chức đám cưới theo phong tục tại địa phương. Sau khi cưới vợ chồng tôi
sinh sống tại xã Q, huyện N, tỉnh Ninh Bình cùng gia đình tôi. Tôi xác định hai vợ
chồng chỉ sống hạnh phúc được một thời gian hơn 10 năm thì phát sinh mâu thuẫn,

nguyên nhân chính là do tính tình vợ chồng không hợp, dẫn đến vợ chồng thường xuyên bất đồng quan điểm sống. Đến khoảng cuối năm 2015 thì vợ chồng tôi đã sống ly thân và không quan tâm đến nhau. Tôi đã xuất gia đi tu ở ngôi chùa trong Nam. Hiện nay giấy đăng ký kết hôn chúng tôi bị mất, ở tại [UBND xã Q](#) còn sổ lưu đăng ký kết hôn của chúng tôi. Tôi đề nghị Tòa án giải quyết tuyên bố giữa tôi và ông [Phạm Minh H](#) không phải là vợ chồng.

Về con chung: Tôi và ông [H](#) có 02 con chung là các cháu [Phạm Minh H1](#), sinh năm 1991; [Phạm Ánh V](#) sinh năm 1993. Hiện cả hai cháu đã trưởng thành tự lập nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, công nợ chung: Tôi không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ý kiến của bị đơn ông [Phạm Minh H](#) thể hiện tại bản tự khai, biên bản phiên họp: Tôi xác định thời điểm kết hôn và chung sống như bà [P](#) trình bày là đúng, nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng là do khác biệt quan điểm sống, không hòa hợp, vì vậy cuộc sống vợ chồng thường xảy ra mâu thuẫn, chúng tôi ly thân từ năm 2015 cho đến nay, tôi xét thấy hiện tại hai bên không thể hàn gắn để đoàn tụ vì không còn tình cảm. Tôi hoàn toàn nhất trí với ý kiến bà [P](#), đề nghị Tòa án tuyên bố không công nhận vợ chồng giữa tôi và bà [P](#).

Về con chung: chúng tôi có 02 con chung là các cháu [Phạm Minh H1](#), sinh năm 1991; [Phạm Ánh V](#) sinh năm 1993. Hiện cả hai cháu đã trưởng thành tự lập nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, công nợ chung: Tôi không yêu cầu giải quyết.

Tại biên bản xác minh ngày 02/6/2025, [Ủy ban nhân dân xã Q](#) đã cung cấp như sau: Về quan hệ hôn nhân: Bà [Lương Thị P](#) và ông [Phạm Minh H](#) chung sống với nhau từ năm 1990 trên cơ sở tự nguyện, có tổ chức đám cưới theo phong tục địa phương. Qua rà soát sổ đăng ký kết hôn tại Ủy ban xã không tìm thấy thông tin đăng ký của bà [P](#) và ông [H](#). Hiện nay bà [P](#) đã đi tu không sinh sống cùng ông [H](#). Về con chung: Bà [P](#) và ông [H](#) có 02 con chung là các cháu [Phạm Minh H1](#), sinh năm 1991; [Phạm Ánh V](#) sinh năm 1993. Hiện cả hai cháu đã trưởng thành tự lập.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án nhân dân khu vực 3- Ninh Bình đã tiến hành giải quyết theo quy định.

Tại đơn xin xử vắng mặt bà [P](#) và ông [H](#) vẫn giữ quan điểm đề nghị Tòa án tuyên bố không công nhận vợ chồng.

Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên:

- Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Do bị đơn có nơi cư trú tại [xã Q, tỉnh Ninh Bình](#) nên Tòa án nhân dân Khu vực 3 – Ninh Bình thụ lý giải quyết tranh chấp là đúng thẩm quyền theo quy định tại các Điều 28, Điều 35, Điều 39 Bộ luật TTDS năm 2015.

- *Việc xác định quan hệ tranh chấp*: Đây là quan hệ pháp luật “Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng” theo quy định tại khoản 8 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- *Về thời hạn chuẩn bị xét xử*: Thẩm phán đã thực hiện đúng các quy định tại Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Quyết định đưa vụ án ra xét xử đảm bảo về hình thức, nội dung.

- *Thời hạn gửi hồ sơ, văn bản tố tụng cho Viện kiểm sát*: Đảm bảo quy định của pháp luật, việc tổng đạt các văn bản tố tụng cho đương sự thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- *Việc giao nộp tài liệu chứng cứ*: Thực hiện đúng các quy định tại Điều 96 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, các tài liệu là bản sao đều có chứng thực của cơ quan có thẩm quyền.

- *Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử vụ án, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án*: Thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

- *Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng*: Nguyên đơn, bị đơn thực hiện đúng các quy định tại Điều 70, Điều 71, Điều 72 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Đề nghị HĐXX: Áp dụng các Điều 5, Điều 147, Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, Điều 15, khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/UBTCQH 14 ngày 30/12/2016 của UBTV Quốc Hội quy định về án phí.

Đề nghị xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà [Lương Thị P.](#) Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà [Lương Thị P](#) và ông [Phạm Minh H.](#)

2. Nguyên đơn bà [Lương Thị P](#) phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng theo quy định của pháp luật được trừ vào số tiền 300.000 đồng bà [P](#) đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Nho Quan (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 3 – Ninh Bình).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về thủ tục tố tụng:

[1.1]. Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Đây là quan hệ pháp luật “Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng” theo quy định tại khoản 8 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[1.2]. Về thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Bị đơn có nơi cư trú tại [xã Q, tỉnh Ninh Bình](#) nên Tòa án nhân dân Khu vực 3 - Ninh Bình thụ lý vụ án là phù hợp với quy định tại điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2]. **Về nội dung:** Căn cứ các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa HĐXX nhận thấy:

[2.1]. Về quan hệ hôn nhân: Bà [Lương Thị P](#) và ông [Phạm Minh H](#) chung sống với nhau từ năm 1990, có tổ chức lễ cưới theo phong tục, ông bà khai có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân (UBND) [xã Q](#) nhưng hiện nay giấy đăng ký kết hôn đã mất, ông bà cũng không chứng minh được việc đã đăng ký kết hôn với nhau. Qua rà soát sổ đăng ký kết hôn tại [Ủy ban nhân dân xã Q](#) tìm thấy thông tin đăng ký kết hôn của bà [P](#) và ông [H](#). Việc ông bà chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1990 đến nay mà không thực hiện việc đăng ký kết hôn lại tại Ủy ban nhân dân xã nơi cư trú của hai bên là trái quy định của pháp luật nên không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Nay bà [P](#) xác định mâu thuẫn vợ chồng trầm trọng, không thể tiếp tục chung sống với nhau và yêu cầu Tòa án Tuyên bố không công nhận vợ chồng giữa bà với ông [H](#) là phù hợp với quy định tại Điều 9, khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2.2]. Về nuôi con chung: Bà [P](#) và ông [H](#) xác định có 02 con chung là các cháu [Phạm Minh H1](#), sinh năm 1991; [Phạm Ánh V](#) sinh năm 1993. Hiện cả hai cháu đã trưởng thành tự lập nên không yêu cầu Tòa án giải quyết, vì vậy không đặt ra việc giải quyết về con chung trong vụ án này.

[2.3]. Về tài sản chung, công nợ chung: Các đương không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.4] Về án phí: Bà [Lương Thị P](#) phải chịu 300.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ: Các điều 147, 227, 228, 238, 266, 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Áp dụng: khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, Điều 15, khoản 2 Điều 53, Luật hôn nhân và gia đình; điểm a Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH-14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu án phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà [Lương Thị P](#).

Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà [Lương Thị P](#) và ông [Phạm Minh H](#).

2. Án phí dân sự sơ thẩm: Bà [Lương Thị P](#) phải nộp là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng). Được trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà [P](#) đã nộp 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0001069 ngày 20/5/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Nho Quan (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 3 – Ninh Bình).

3. Quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND tỉnh Ninh Bình;
- VKSND khu vực 3 – Ninh Bình;
- Thi hành án dân sự khu vực 3- Ninh Bình;
- UBND xã Quỳnh Lưu
- Lưu hồ sơ vụ án.

T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(đã ký) A

Nguyễn Thị Hương Quỳnh